TỔNG CTY HÀNG HẢI VN
CÔNG TY CP CẢNG ĐOẠN XÁ
Số 15 Ngụ Quyền - Hải Phòng

SỐ B03-DN
2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
ủng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương phỏp giỏn tiếp)

Quý 2 năm 2010

Đơn vị tớnh:VNĐ

Chỉ tiờu	Mó số minh	Thu kế đến cuối quý này	
		Năm nay	**Năm trước**
1	2	**4**	**5**
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	33,488,516,605	29,257,405,521
2. Điều chỉnh cho cỏc khoản			
#NAME?	2	9,372,513,665	8,902,966,444
#NAME?	3	(496,862,880)	-
#NAME?	***4***	**147,132,000**	**(19,609,189)**
#NAME?	5	(2,394,522,418)	(339,750,759)
#NAME?	6	93,893,604	457,343,121
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	40,210,670,576	38,258,355,138
#NAME?	9	(3,005,862,511)	(11,303,642,166)
#NAME?	10	(560,432,866)	(263,259,158)
- Tăng giảm cỏc khoản phải trả (khụng kể lói vay phải trả, thuế thu nhậ phải nộp)	11	5,392,888,231	2,759,303,270
		-	
#NAME?	12	115,386,050	38,653,500
#NAME?	13	(100,859,747)	(522,015,228)
#NAME?	**14**	**(6,101,619,508)**	**(233,628,473)**
#NAME?	15	5,000,000	**3,196,676,000**
#NAME?	16	(2,045,951,000)	(1,152,182,367)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33,909,219,225	30,778,260,516
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xõy dựng TSCĐ và cỏc tài sản dài hạn khỏc	21	(3,109,549,620)	(8,596,314,182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bỏn TSCĐ và cỏc tài sản dài hạn khỏc	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua cỏc cụng cụ nợ của đơn vị khỏc	23	(14,000,000,000)	(10,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bỏn lại cỏc cụng cụ nợ của đơn vị khỏc	24	-	3,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khỏc	**25**	**-**	**-**
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khỏc	26	-	**-**
7. Tiền thu lói cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,164,655,334	1,267,491,037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13,944,894,286)	(14,328,823,145)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chớnh		-	
1. Tiền thu từ phỏt hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho cỏc chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đó phỏt hành	32	-	-
		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	5,091,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	**34**	**(3,958,165,000)**	**(4,953,088,340)**
5. Tiền chi trả nợ thuờ tài chớnh	**35**	**-**	**-**
6. Cổ tức, lợi nhuận đó trả cho chủ sở hữu	**36**	**(18,376,502,000)**	**(6,243,563,000)**

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chớnh	40	(22,334,667,000)	(6,105,651,340)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(2,370,342,061)**	**10,343,786,031**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	[illegible]	[illegible]	[illegible]
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giỏ hối đoỏi quy đổi ngoại tệ	61	*1,696,691*	*-297,186*
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)		**28,445,688,135**	**21,151,315,566**

Kế Toán Trưởng

Người lập biểu

Giám đốc

Hoàng Thị Hương

Mai Thị Yên

Vũ Tuấn Dương

CỄNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ SỐ B02-DN

Số 15 đường Ngụ Quyền, TP. Hải Phũng 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006

của Bộ trưởng Bộ Tài Chớnh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2010

Đơn vị tớnh: VNĐ

Chỉ tiờu	Mó số	TM	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	42,054,814,879	44,009,250,906	79,783,979,663	71,730,208,606
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		42,054,814,879	44,009,250,906	79,783,979,663	71,730,208,606
(10 = 01 - 02)						
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	23,882,487,920	21,804,099,010	44,553,153,969	37,797,126,698
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18,172,326,959	22,205,151,895	35,230,825,695	33,933,081,907
(20 = 10 - 11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	*2,829,169,154*	*762,603,960*	*3,927,418,228*	*1,098,058,576*
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	158,048,074	296,757,446	378,125,397	697,120,392
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32,362,202	193,255,539	93,893,604	457,343,121
8. Chi phí bán hàng	24				0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,408,135,621	2,910,505,097	5,327,476,874	5,177,645,458
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18,435,312,418	19,760,493,312	33,452,641,652	29,156,374,633
(30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)						
11. Thu nhập khác	31		56,520,335	170,203,570	96,850,593	441,199,944
12. Chi phí khác	32		49,005,140	88,178,081	60,975,640	340,169,056
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7,515,195	82,025,489	35,874,953	101,030,888
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18,442,827,613	19,842,518,801	33,488,516,605	29,257,405,521
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,810,702,490	1,397,572,316	3,315,271,389	2,056,614,386
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16,632,125,123	18,444,946,485	30,173,245,216	27,200,791,135
(60 = 50 - 51 - 52)						
18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70		3,168	3,547	5,747	5,231

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ | SỐ B01-DN
Số 15 đường Ngụ Quyền, TP. Hải Phòng | */2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006*
của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	***100***		***77,184,672,632***	***61,455,737,337***
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28,445,688,135	30,814,333,505
1. Tiền	111	V.01	3,045,688,135	2,814,333,505
2. Các khoản tương đương tiền	***112***		***25,400,000,000***	***28,000,000,000***
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	14,000,000,000	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		14,000,000,000	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	***129***		***0***	***0***
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31,670,527,591	29,184,501,812
1. Phải thu khách hàng	131		30,876,379,979	28,601,820,010
2. Trả trước cho người bán	132		566,213,200	60,380,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	227,934,412	1,019,164,682
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	***139***		***0***	***-496,862,880***
IV - Hàng tồn kho	140		1,700,709,486	1,140,276,620
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,700,709,486	1,140,276,620
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	***149***		***0***	***0***
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		1,367,747,420	316,625,400
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		241,942,912	230,565,266
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	**158**		**1,125,804,508**	**86,060,134**
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	***200***		***82,864,389,354***	***87,537,668,276***
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	***219***		***0***	***0***
II - Tài sản cố định	220		74,342,664,354	78,900,557,226
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	*64,175,660,419*	*73,498,871,357*
- Nguyên giá	222		*168,828,337,340*	*168,779,034,613*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-104,652,676,921	-95,280,163,256

2. Tài sản cố định thuờ tài chớnh	224	V.09	0	0
- Nguyờn giỏ	225		0	0
- Giỏ trị hao mũn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vụ hỡnh	227	V.10	*0*	*0*
- Nguyờn giỏ	228		*34,000,000*	*34,000,000*
- Giỏ trị hao mũn lũy kế (*)	229		-34,000,000	-34,000,000
4. Chi phớ xõy dựng cơ bản dở dang	***230***	***V.11***	***10,167,003,935***	***5,401,685,869***
III - Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyờn giỏ	241		0	0
- Giỏ trị hao mũn lũy kế (*)	***242***		***0***	***0***
IV - Cỏc khoản đầu tư tài chớnh dài hạn	250		8,500,000,000	8,500,000,000
1. Đầu tư vào cụng ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào cụng ty liờn kết, liờn doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khỏc	258	V.13	8,500,000,000	8,500,000,000
4. Dự phũng giảm giỏ đầu tư tài chớnh dài hạn(*)	***259***		***0***	***0***
V. Tài sản dài hạn khỏc	260		21,725,000	137,111,050
1. Chi phớ trả trước dài hạn	261	V.14	21,725,000	137,111,050
2. Tài sản thuế thu nhập hoõn lại	262	V.21	0	0
3. TÀI SẢN DÀI HẠN KHỎC	**268**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		160,049,061,986	148,993,405,613
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	***300***		***28,451,858,028***	***24,794,151,038***
I - Nợ ngắn hạn	310		27,251,637,607	19,780,926,617
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả người bỏn	312		10,258,948,071	5,060,567,740
3. Người mua trả tiền trước	313		134,239,892	35,161,464
4. Thuế và cỏc khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4,254,337,936	7,166,805,180
5. Phải trả người lao động	315		5,196,044,031	6,000,449,894
6. Chi phớ phải trả	316	V.17	2,943,932,982	104,264,951
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		0	0
9. Cỏc khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khỏc	319	V.18	663,161,334	471,137,027
10. Dự phũng phải trả, ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phỳc lợi	*323*		*3,800,973,361*	*942,540,361*
II - Nợ dài hạn	**330**		**1,200,220,421**	**5,013,224,421**
1. Phải trả dài hạn người bỏn	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khỏc	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	871,568,000	4,682,601,000
5. Thuế thu nhập hoõn lại phải trả	335	V.21	0	0

6. Dự phũng trợ cấp mất việc làm	336		328,652,421	330,623,421
7. Dự phũng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phỏt triển khoa học và cụng nghệ	**339**		**0**	**0**
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	***400***		***131,597,203,958***	***124,199,254,575***
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	131,597,203,958	124,199,254,575
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52,500,000,000	52,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,352,660,454	1,352,660,454
3. Vốn khỏc của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chờnh lệch đỏnh giỏ lại tài sản	415		0	0
6. Chờnh lệch tỷ giỏ hối đoỏi	416		123,157,677	489,553,737
7. Quỹ đầu tư phỏt triển	417		37,232,040,384	10,194,508,960
8. Quỹ dự phũng tài chớnh	418		5,250,000,000	4,089,944,854
9. Quỹ khỏc thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phõn phối	420		35,139,345,443	55,572,586,570
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	***422***		***0***	***0***
II - Nguồn kinh phớ và quỹ khỏc	430		0	0
1. Nguồn kinh phớ	432	V.23	0	0
2. NGUỒN KINH PHỚ ÓO HỠNH THàNH TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**160,049,061,986**	**148,993,405,613**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT			
		MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuờ ngoài		24	0	0
2. Vật tư hàng hoỏ nhận giữ hộ, nhận gia cụng			0	0
3. Hàng hoỏ nhận bỏn hộ, nhận ký gửi, ký cược			0.00	0.00
4. Nợ khú đũi đó xử lý			2,635,875	2,635,875
5. Ngoại tệ cỏc loại			6,927.59	9,492.47
6. Dự toỏn chi sự nghiệp dự ỏn			0	0

Ngày 20 thỏng 07 năm 2010

Người ghi sổ	Kế toỏn trưởng	Giỏm đốc
Hoàng Thị Hương	Mai Thị Yờn Thế	Vũ Tuấn Dương